

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cơ điện Công trình

Ngày 15/01/2024	<b>10,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

**DT thuần**  
Q4/23

**0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.40 | -100%

**LN thuần**  
Q4/23

**0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.53 | 100%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.53 | 100%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-137%**

YoY: +/- ▼ 134%

**ROE**  
2023

**-4.9%**

YoY: +/- ▼ 4.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	18,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-440
P/E	-22.7

**DT thuần**  
2023

**5.96**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.74 | 168%

**LN thuần**  
2023

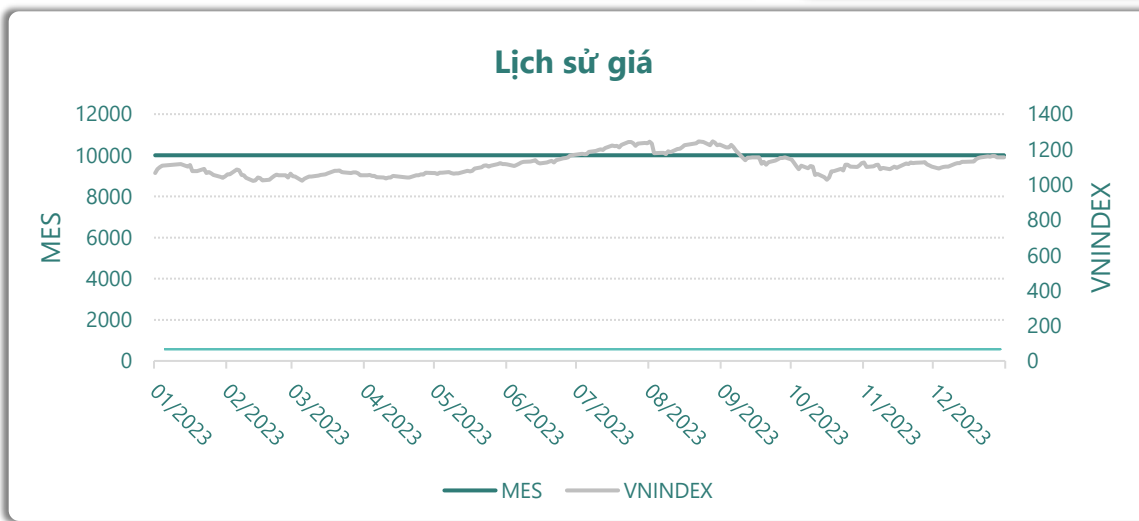
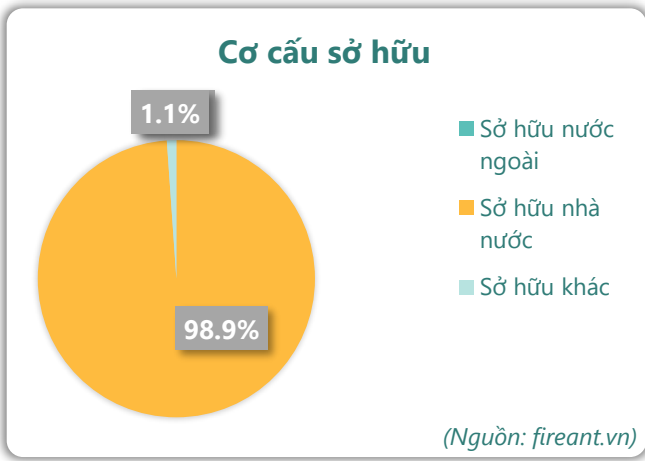
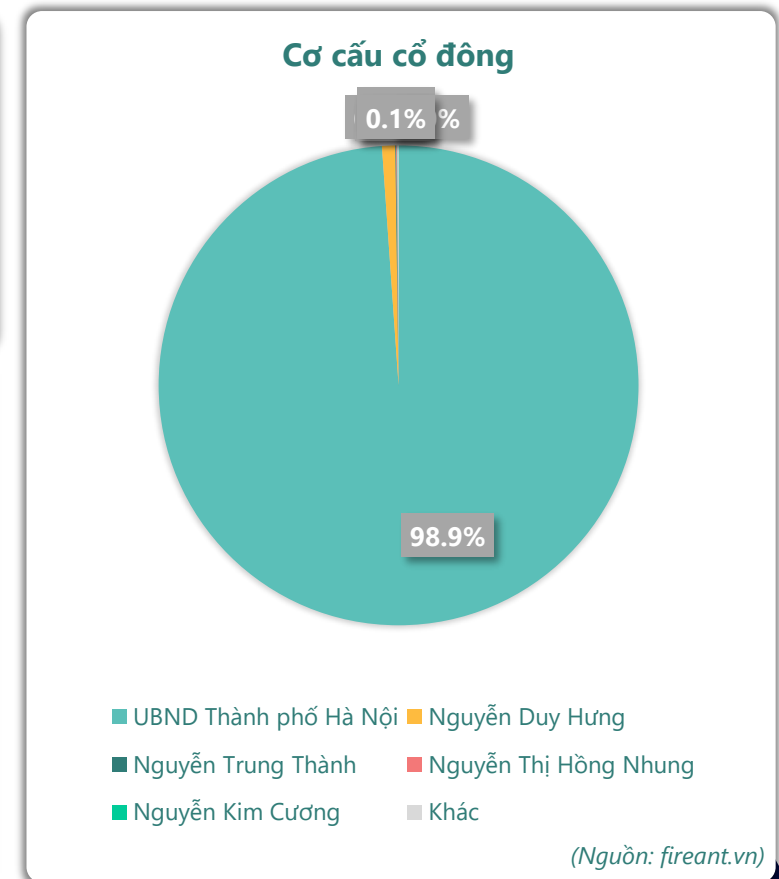
**-8.15**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.24 | -9359%

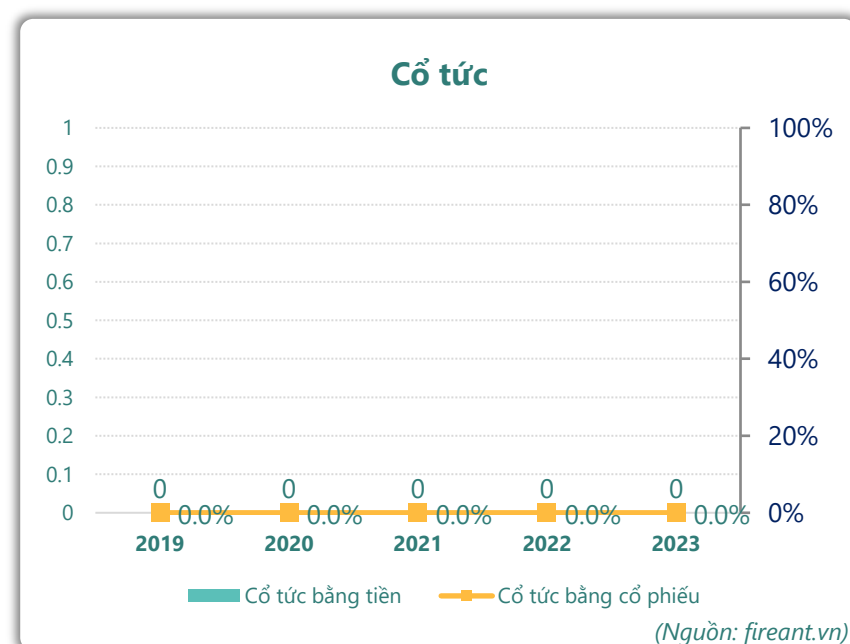
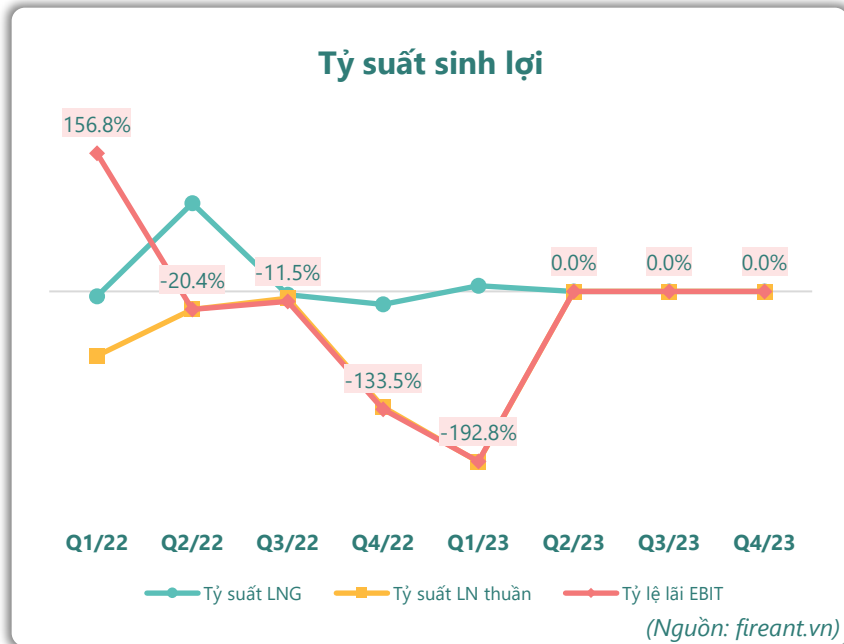
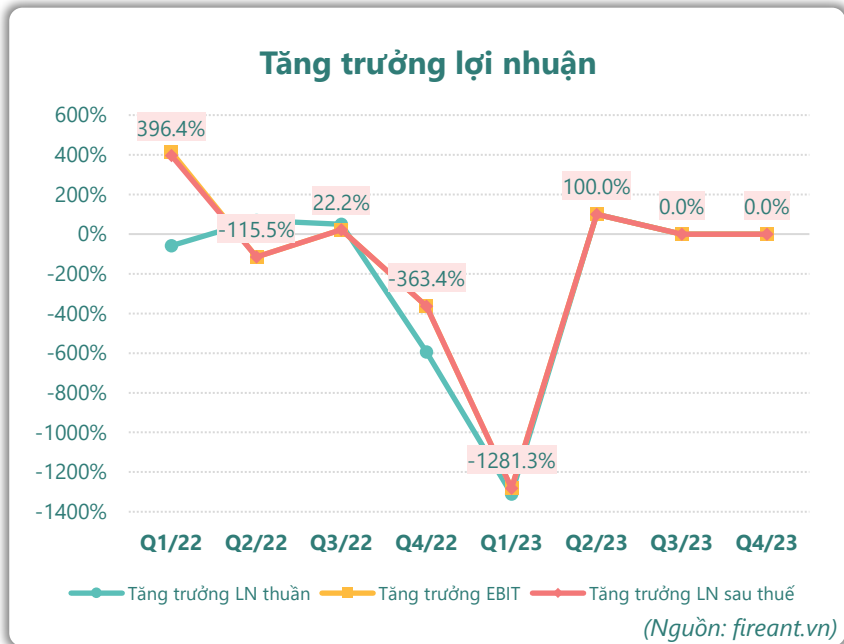
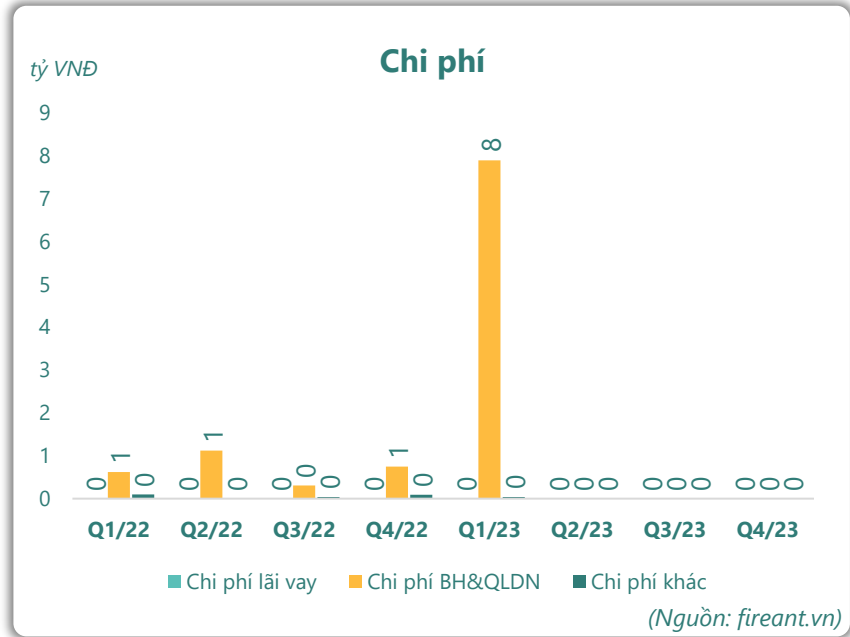
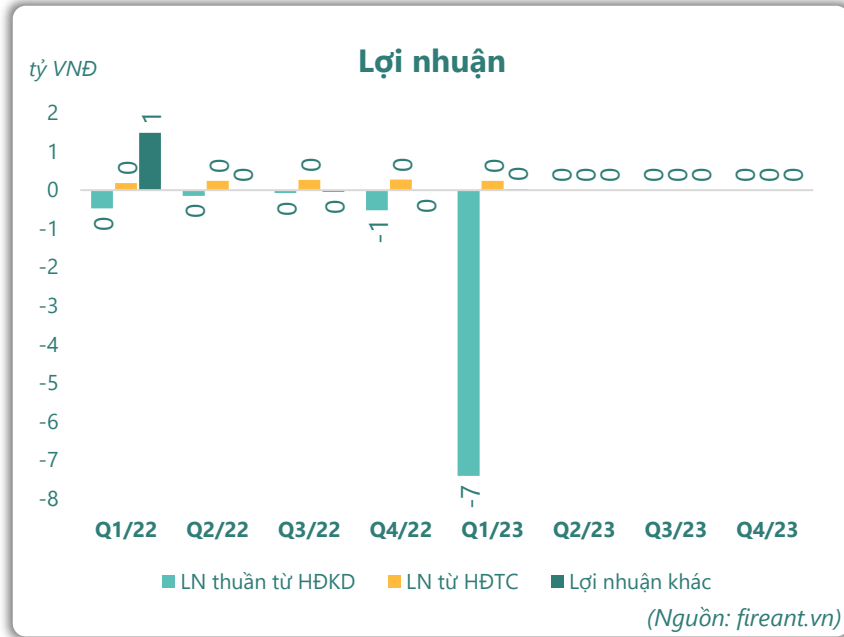
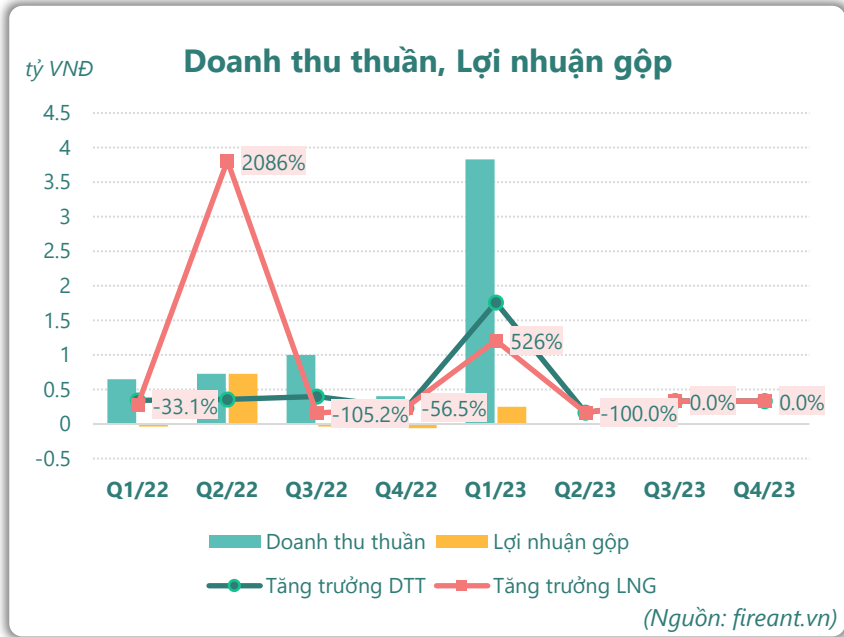
**LN sau thuế**  
2023

**-8.18**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.11 | -11053%



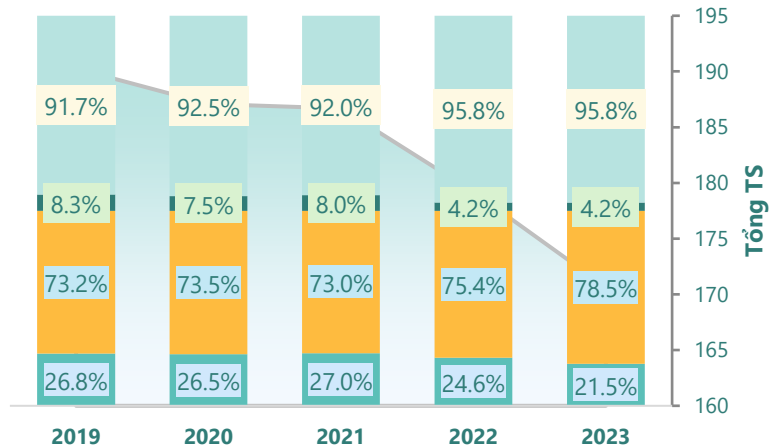
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

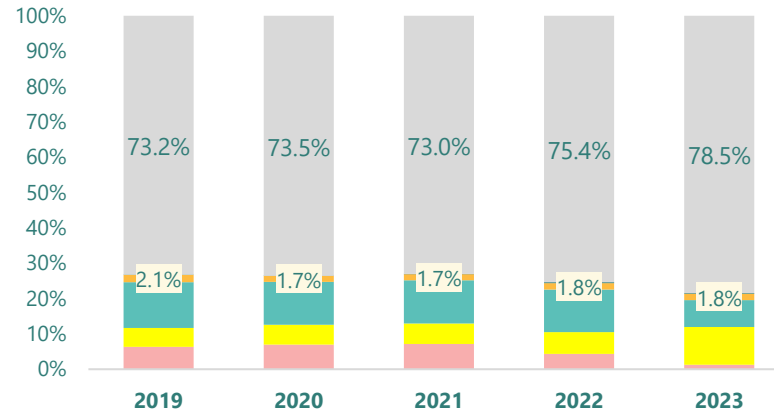
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

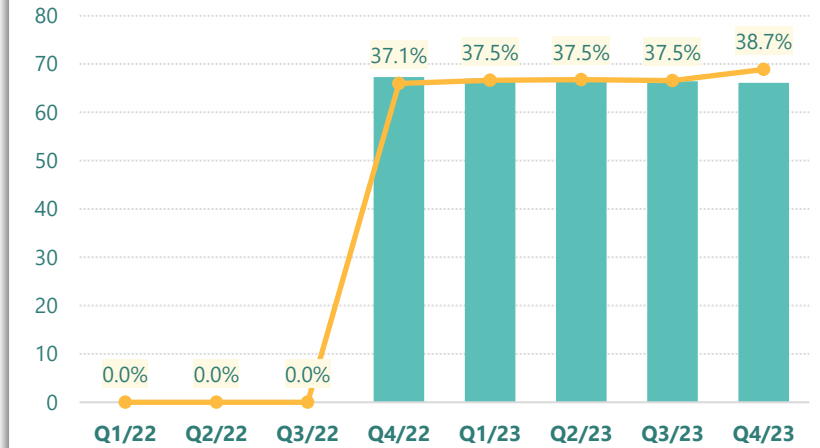


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

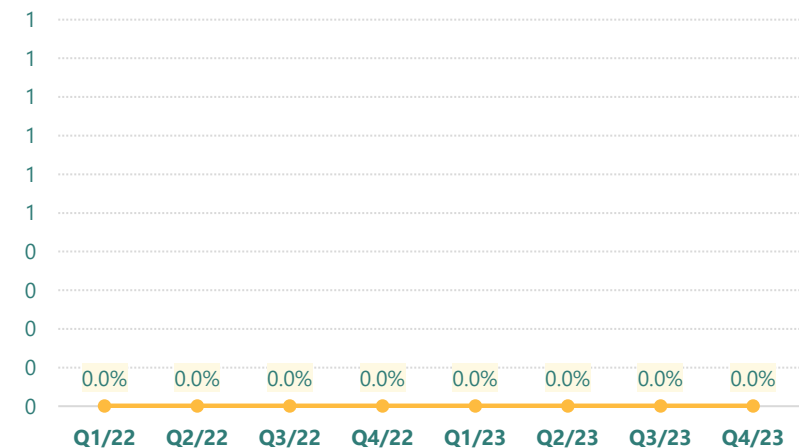


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

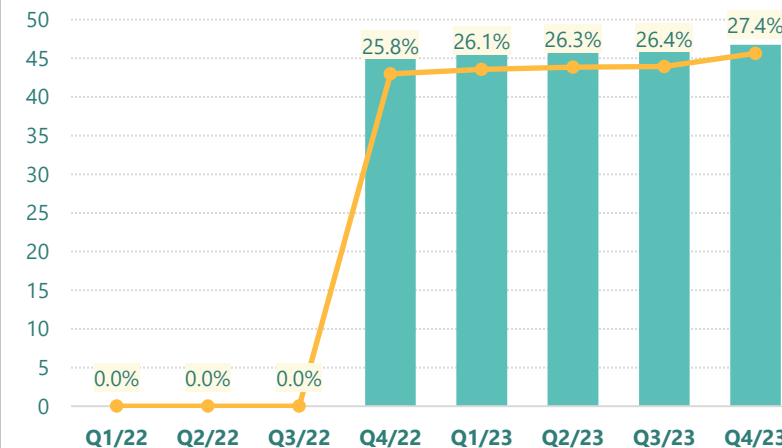


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

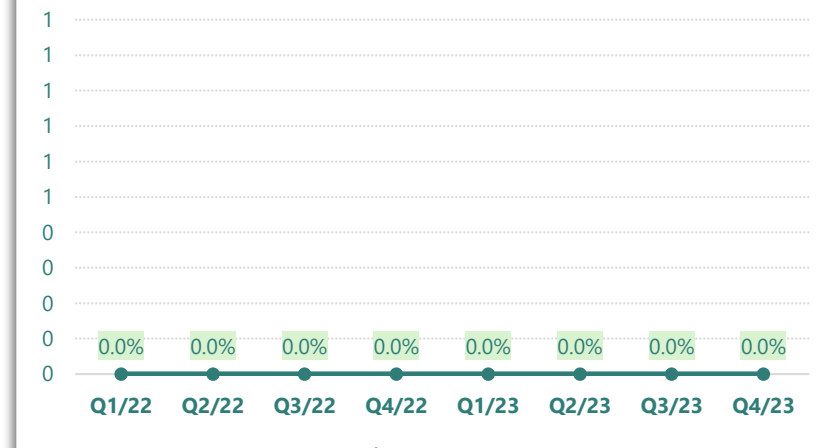


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

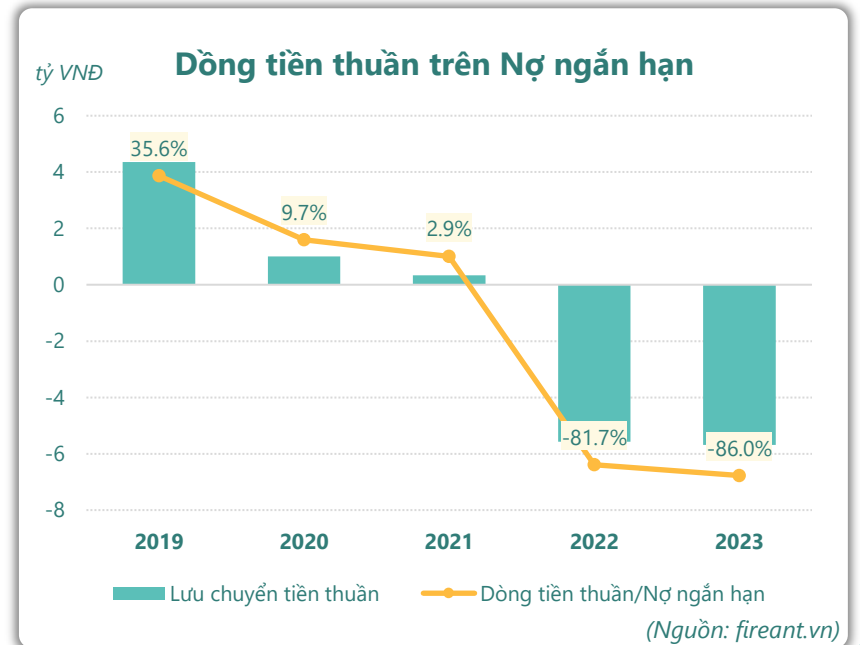
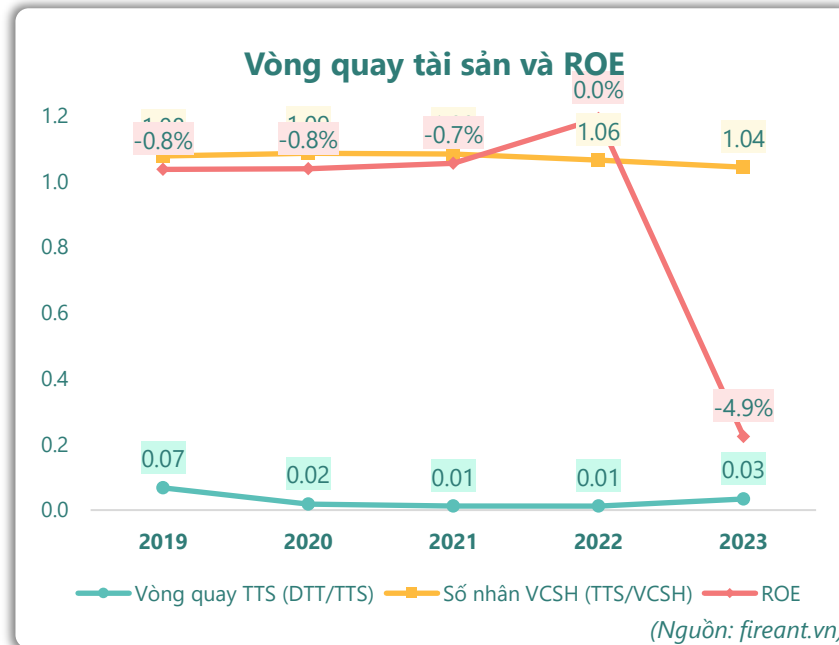
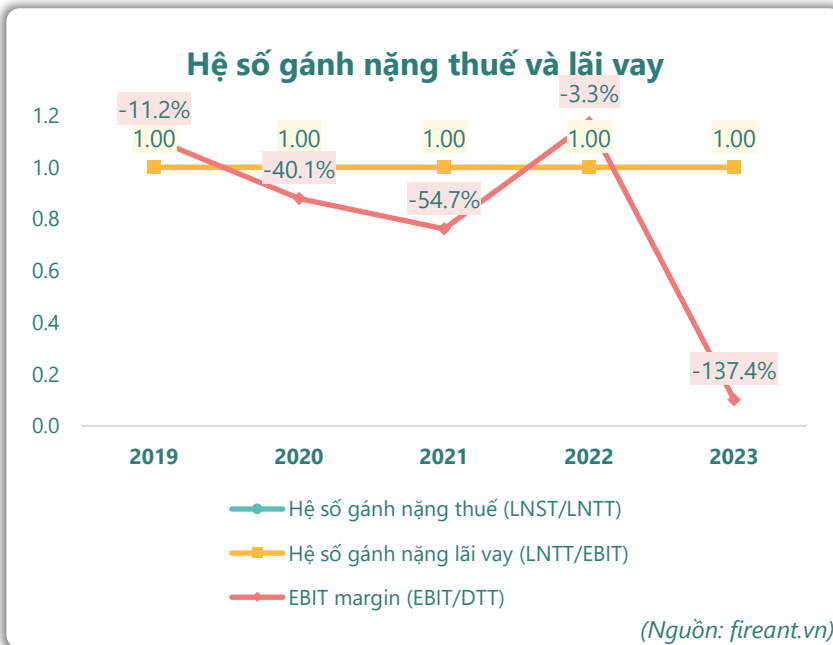
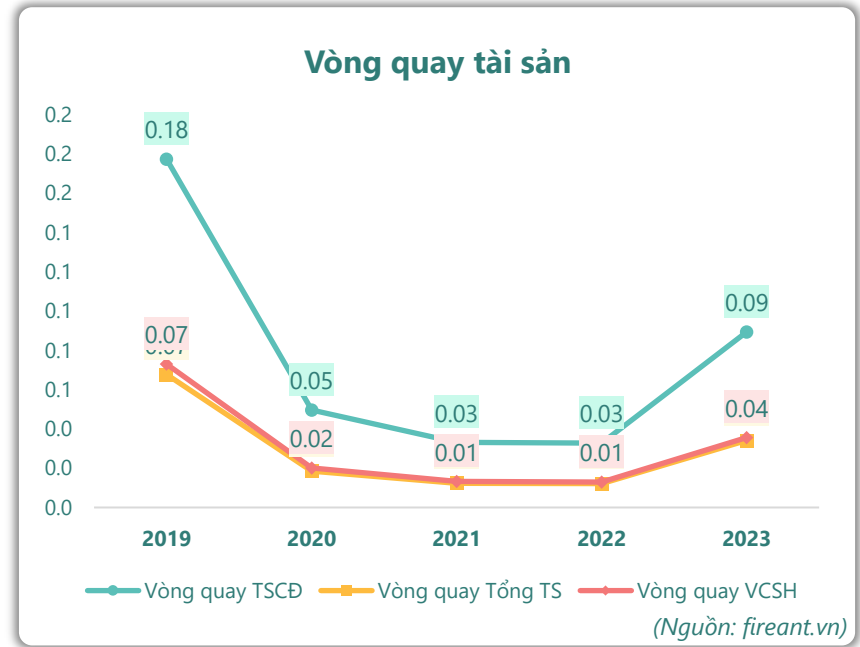
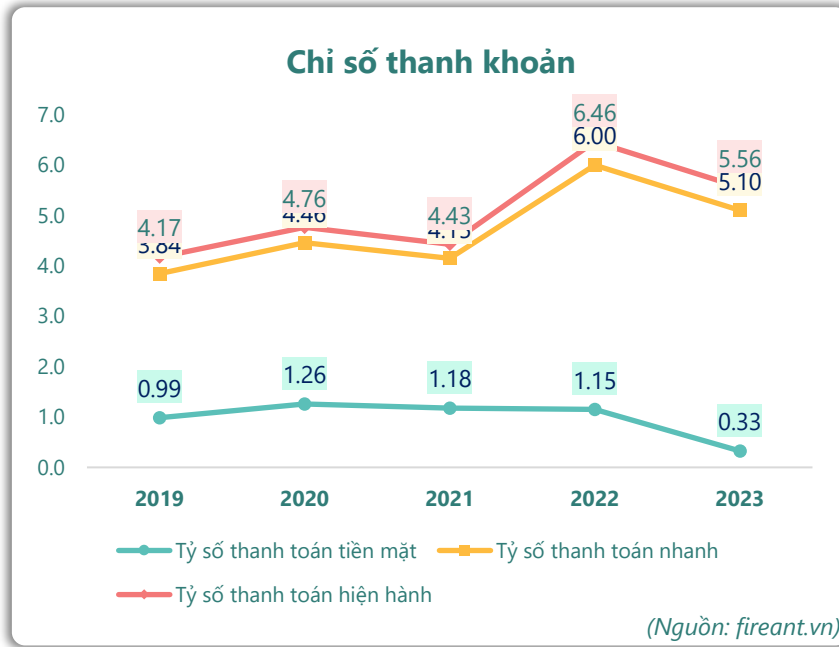
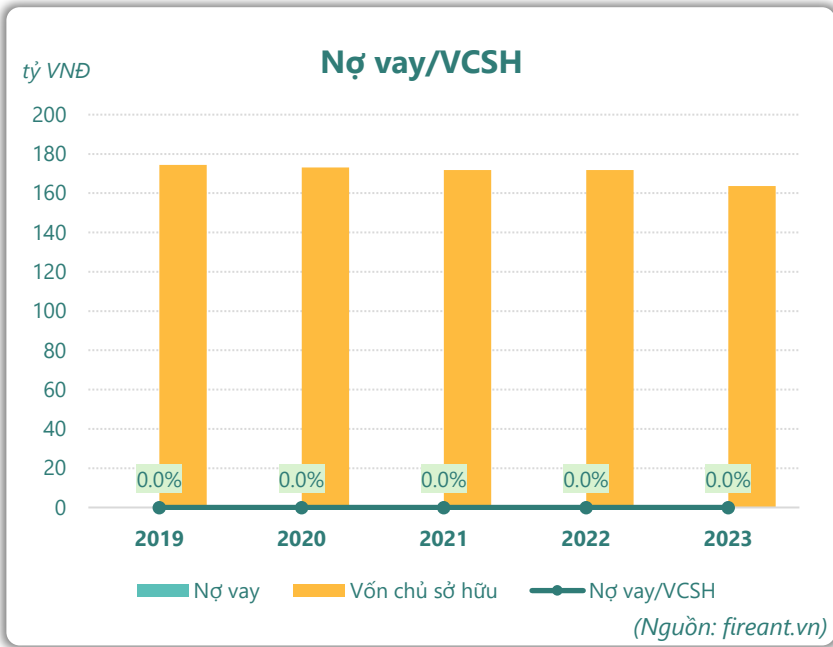
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>0</b>	<b>0.40</b>	<b>-100%</b>	<b>5.96</b>	<b>2.22</b>	<b>168%</b>
Giá vốn hàng bán	0	0.46	-100%	5.08	2.57	97.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0</b>	<b>-0.06</b>	<b>100%</b>	<b>0.88</b>	<b>-0.34</b>	<b>357%</b>
Doanh thu HĐTC	0	0.28	-100%	1.03	2.30	-55.0%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0	
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.12	-100%	0.38	0.06	568%
Chi phí QLDN	<b>0</b>	<b>0.63</b>	<b>-100%</b>	<b>9.69</b>	<b>1.81</b>	<b>435%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0</b>	<b>-0.53</b>	<b>100%</b>	<b>-8.15</b>	<b>0.09</b>	<b>-9359%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0</b>	<b>-0.01</b>	<b>100%</b>	<b>-0.03</b>	<b>-0.16</b>	<b>83.1%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>0</b>	<b>-0.53</b>	<b>100%</b>	<b>-8.18</b>	<b>-0.07</b>	<b>-11053%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0</b>	<b>-0.53</b>	<b>100%</b>	<b>-8.18</b>	<b>-0.07</b>	<b>-11053%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0</b>	<b>-0.53</b>	<b>100%</b>	<b>-8.18</b>	<b>-0.07</b>	<b>-11053%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-1.53	-0.46	1.08	0.11	-0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-4.04	-2.31	0.06	-4.08	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	13.4	7.83	5.07	6.21	2.24
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>-5.57</b>	<b>-2.76</b>	<b>1.15</b>	<b>-3.97</b>	<b>-0.09</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	7.83	5.07	6.21	2.24	2.15

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>171</b>	<b>179</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>36.7</b>	<b>44.1</b>	<b>-16.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.15	7.83	-72.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.3	11.0	66.7%
Phải thu ngắn hạn	13.0	21.7	-40.1%
Hàng tồn kho	3.01	3.18	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.46	-31.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>134</b>	<b>135</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	21.1	21.1	0.0%
Tài sản cố định	66.1	67.3	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	46.7	46.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7.10</b>	<b>7.44</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6.61</b>	<b>6.82</b>	<b>-3.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	5.83	-21.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.49</b>	<b>0.62</b>	<b>-20.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>164</b>	<b>172</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>164</b>	<b>172</b>	<b>-4.8%</b>
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)